

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia
Địa chỉ: P2-096/P2-097 PPSEZ, Boeung Thom Area, Posen Chey Phnom Penh, Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6
Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.
Địa chỉ: Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên
Ông Chu Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông Tống Quang Thiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc	
Ông Tống Quang Thiêm	Phó Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/09/2017)
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc	
Ông Phan Tuấn Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/7/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Minh	Trưởng ban
Ông Trần Hữu Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Khương
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Tầng 11, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á,
201 - 203 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

T +84 (28) 3 832 9969

F +84 (28) 3 832 9959

E info@cpavietnam.vn

W http://cpavietnam.vn

Số: 134/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Nguyễn Tiên Trinh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		131.850.846.605	192.820.449.299
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.665.475.810	10.257.491.310
1. Tiền	111		6.665.475.810	10.257.491.310
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.290.000.000	6.092.695.925
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.290.000.000	6.092.695.925
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.485.241.086	113.716.024.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	53.050.251.117	96.315.627.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.342.790.448	17.525.964.461
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.790.255.341	2.573.538.788
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(2.698.055.820)	(2.699.106.360)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	56.440.563.519	55.971.938.024
1. Hàng tồn kho	141		56.440.563.519	55.971.938.024
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		969.566.190	6.782.299.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	226.001.138	293.811.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.813.470	71.126.238
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	721.751.582	6.417.362.528
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		19.081.563.423	18.549.093.535
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		9.652.796.867	11.075.119.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	9.152.305.982	10.069.652.892
- Nguyên giá	222		33.670.432.218	39.283.773.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.518.126.236)	(29.214.121.050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	413.636.359
- Nguyên giá	225		-	709.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(295.454.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	500.490.885	591.830.425
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.326.299.926)	(1.234.960.386)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.428.766.556	7.473.973.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	9.428.766.556	7.473.973.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		150.932.410.028	211.369.542.834

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112.624.793.103	168.602.940.348
I- Nợ ngắn hạn	310		112.624.793.103	168.602.940.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	38.885.207.693	65.515.264.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	10.928.822.766	1.558.071.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.558.416.046	918.782.221
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	426.220.245	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.691.921.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	540.433.085	1.176.844.763
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	59.387.343.969	94.897.175.015
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	319.108.866	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		579.240.433	844.881.060
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.307.616.925	42.766.602.486
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	38.307.616.925	42.766.602.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(780.000)	(780.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.134.429.484	5.982.075.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.069.497.441	9.680.837.175
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		2.065.500.000	2.478.600.002
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.003.997.441	7.202.237.173
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		150.932.410.028	211.369.542.834

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Nguyễn Hồng Hải



Nguyễn Văn Khương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	251.104.572.491	554.179.277.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	251.104.572.491	554.179.277.178
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	225.840.396.693	525.535.362.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.264.175.798	28.643.914.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	491.333.507	5.076.604.633
7. Chi phí tài chính	22	5.23	6.158.475.759	4.967.884.397
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.842.373.622</i>	<i>4.967.884.397</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	112.339.679	223.164.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	17.044.649.227	19.597.983.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.440.044.640	8.931.486.994
11. Thu nhập khác	31	5.26	357.897.213	1.278.247.903
12. Chi phí khác	32	5.26	145.235.293	912.566.827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		212.661.920	365.681.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.652.706.560	9.297.168.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	648.709.119	2.094.930.897
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.003.997.441	7.202.237.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	742,2	1.945,7

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



Nguyễn Văn Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.652.706.560	9.297.168.070
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.380.213.135	2.717.991.723
- Các khoản dự phòng	3	318.058.326	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	149.304.245	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(121.220.680)	(374.352.336)
- Chi phí lãi vay	6	5.842.373.622	4.967.884.397
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	10.221.435.208	16.608.691.854
- Tăng các khoản phải thu	9	54.665.830.631	66.643.126.647
- Tăng hàng tồn kho	10	(468.625.495)	(20.090.316.660)
- Tăng các khoản phải trả	11	(25.416.310.068)	(131.718.804.348)
- Giảm chi phí trả trước	12	(1.886.982.697)	(4.253.040.232)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.842.373.622)	(4.967.884.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(170.174.533)	(3.093.561.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.470.000	1.640.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.288.110.629)	(550.758.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.837.158.795	(81.420.906.863)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(95.454.545)	(1.752.013.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	22	15.000.000	258.132.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(580.000.000)	(33.322.695.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh.	24	3.382.695.925	34.307.439.797
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258.784.899	523.649.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.981.026.279	14.511.442
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	328.930.000
1. Tiền thu từ đi vay	33	197.301.565.915	231.500.583.491
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.811.396.961)	(165.099.955.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(166.666.668)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.381.259.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.509.831.046)	64.181.631.501
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.691.645.972)	(17.224.763.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.257.491.310	27.482.255.230
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	99.630.472	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.665.475.810	10.257.491.310

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02 tháng 1 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.377.000	13.770.000.000	51,00%
Vốn của cổ đông khác	1.323.000	13.230.000.000	49,00%
Tổng	2.700.000	27.000.000.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 850 người (31/12/2016: 1.819 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Thi công xây lắp công trình giao thông; Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (Không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà; Môi giới bất động sản; Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở); Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính); Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống; Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (Không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (Không sản xuất tại trụ sở); Đại lý ký gửi hàng hóa; Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (Không hoạt động tại trụ sở); Cắt tại đá và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2017, Các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân Đội tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội tại ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Quân Đội	22.660 VND/USD	22.760 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là tài sản kiệt thiết cơ bản được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

TSCĐ vô hình là tài sản kiệt thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian là 15 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Năm 2017

(Số năm)

Phương tiện vận tải

08 - 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nông sản, kinh doanh hàng điện tử, kinh doanh bất động sản, các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	269.611.333	164.130.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.395.864.477	10.093.360.464
Tổng	6.665.475.810	10.257.491.310

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	3.290.000.000	3.290.000.000	6.092.695.925	6.092.695.925
Tiền gửi có kỳ hạn	3.290.000.000	3.290.000.000	6.092.695.925	6.092.695.925
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	3.290.000.000	3.290.000.000	6.092.695.925	6.092.695.925

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53.050.251.117	96.315.627.247
Công ty TNHH MTV CO2 Phú Mỹ	-	11.327.118.391
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (NM Sauce Cholimex)	-	14.093.687.425
Cambodia Beverage Company Ltd	-	43.652.937.630
Ban QLDA các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Bệnh viện S.Trăng Gói 6)	6.074.022.563	274.325.000
Công ty TNHH Behn Meyer Agricare Việt Nam (Nhà kho + VP Behn Meyer)	8.283.099.215	5.085.593.508
Công ty TNHH MTV C&T Vina	6.725.258.758	247.852.088
Phải thu ngắn hạn khác	31.967.870.581	21.634.113.205
Tổng	53.050.251.117	96.315.627.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lã Hồng Châu (Công trình Nhà điều hành Điện lực Tây Ninh)	1.505.447.685	-
Nguyễn Ngọc Xuân (Công trình Nhà máy Dược phẩm Cửu Long)	1.130.105.481	-
Đình Thanh Tùng (Công trình Nhà máy Sữa Sài Gòn)	1.316.478.956	-
Công ty Cổ phần ĐT PT Xây dựng Đại Việt	-	6.695.060.000
Thái Lâm Hưng (Công trình Dệt may, nhuộm C&T Vina BP)	-	1.184.281.517
Lê Nguyễn Thiện Thành (Xưởng sauce Cholimex)	-	1.398.084.338
Lê Quang Phú (Trường MN Thường Tân)	-	1.165.340.748
Đối tượng khác	7.390.758.326	7.083.197.858
Tổng	11.342.790.448	17.525.964.461

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.790.255.341	-	2.573.538.788	-
Thuế tài chính	-	-	10.759.026	-
Ký cược, ký quỹ	2.599.026.139	-	2.234.875.071	-
BHXH nộp thừa	-	-	43.496.545	-
Phải thu khác	73.124.720	-	120.612.514	-
Tạm ứng	118.104.482	-	163.795.632	-
Tổng	2.790.255.341	-	2.573.538.788	-

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.698.055.820	-	2.699.106.360	-
+ Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
+ Các đối tượng khác	794.945.820	-	794.945.820	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
+ Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ	-	-	-	1.903.110.000
+ Các đối tượng khác	-	-	-	794.945.820

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	653.920.685	-	2.390.541.734	-
Chi phí SX KDDD	51.082.993.257	-	50.017.362.332	-
Thành phẩm	4.703.649.577	-	3.564.033.958	-
Tổng	56.440.563.519	-	55.971.938.024	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	226.001.138	293.811.138
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.001.138	293.811.138
b) Dài hạn	9.428.766.556	7.473.973.859
Chi phí đền bù sản xuất	3.358.430.000	3.358.430.000
Chi phí mỏ đá Soklu	1.297.431.533	1.412.869.361
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.201.751.023	2.702.674.498
Quyền khai thác mỏ đá giai đoạn 2	1.571.154.000	-
Tổng	9.654.767.694	7.767.784.997

5.9 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Phải nộp	918.782.221	5.786.559.462	5.146.925.637
Thuế giá trị gia tăng	732.220.084	3.176.334.962	2.962.853.742	945.701.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	589.551.366	150.000.000	439.551.366
Thuế thu nhập cá nhân	152.840.037	276.758.333	411.924.048	17.674.322
Thuế tài nguyên	-	510.437.980	405.502.930	104.935.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	687.669.008	687.669.008	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	33.722.100	545.807.813	528.975.909	50.554.004
Phải thu	6.417.362.528	5.734.148.702	38.537.756	721.751.582
Thuế giá trị gia tăng	5.035.178.882	5.035.178.882	1.047.576	1.047.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.891.794	59.157.753	20.174.533	712.908.574
Thuế tài nguyên	622.496.420	622.496.420	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.795.432	17.315.647	17.315.647	7.795.432

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	13.395.438.002	16.741.990.506	8.380.820.568	340.383.921	425.140.945	39.283.773.942
Tăng trong năm	-	804.545.454	-	-	-	804.545.454
Mua trong năm	-	95.454.545	-	-	-	95.454.545
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	709.090.909	-	-	-	709.090.909
Giảm trong năm	2.198.168.736	2.296.091.969	1.819.157.648	68.468.825	36.000.000	6.417.887.178
Thanh lý nhượng bán	2.198.168.736	2.296.091.969	1.819.157.648	68.468.825	36.000.000	6.417.887.178
Số dư tại 31/12/2017	11.197.269.266	15.250.443.991	6.561.662.920	271.915.096	389.140.945	33.670.432.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	8.614.826.115	13.652.520.838	6.253.351.505	268.281.647	425.140.945	29.214.121.050
Tăng trong năm	512.273.945	698.629.108	359.004.636	14.420.456	-	1.584.328.145
Khấu hao trong năm	512.273.945	383.477.588	359.004.636	14.420.456	-	1.269.176.625
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	315.151.520	-	-	-	315.151.520
Giảm trong năm	2.162.972.517	2.193.723.969	1.819.157.648	68.468.825	36.000.000	6.280.322.959
Thanh lý nhượng bán	2.162.972.517	2.193.723.969	1.819.157.648	68.468.825	36.000.000	6.280.322.959
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	6.964.127.543	12.157.425.977	4.793.198.493	214.233.278	389.140.945	24.518.126.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	4.780.611.887	3.089.469.668	2.127.469.063	72.102.274	-	10.069.652.892
Tại ngày 31/12/2017	4.233.141.723	3.093.018.014	1.768.464.427	57.681.818	-	9.152.305.982

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 20.113.296.872 VND (31/12/2016: 20.113.296.872 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	709.090.909	709.090.909
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	709.090.909	709.090.909
Mua lại tài sản thuê tài chính	709.090.909	709.090.909
Số dư tại 31/12/2017	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	295.454.550	295.454.550
Tăng trong năm	19.696.970	19.696.970
Khấu hao trong kỳ	19.696.970	19.696.970
Giảm trong năm	315.151.520	315.151.520
Mua lại tài sản thuê tài chính	315.151.520	315.151.520
Số dư tại 31/12/2017	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	413.636.359	413.636.359
Tại 31/12/2017	-	-

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	1.826.790.811	1.826.790.811
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.826.790.811	1.826.790.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	1.234.960.386	1.234.960.386
Tăng trong năm	91.339.540	91.339.540
Khấu hao trong năm	91.339.540	91.339.540
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.326.299.926	1.326.299.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	591.830.425	591.830.425
Tại ngày 31/12/2017	500.490.885	500.490.885

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	38.885.207.693	38.885.207.693	65.515.264.350	65.515.264.350
Công ty Cổ Phần VLXD Thế Giới Nhà	749.897.750	749.897.750	911.723.000	911.723.000
Công ty CP ĐT XD TM XNK Nam Việt	806.076.860	806.076.860	806.076.860	806.076.860
CTY CP Đầu tư phát triển Xây dựng Đại Việt	2.330.106.430	2.330.106.430	-	-
CN Cty CP ĐT phát triển Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	1.143.781.040	1.143.781.040	7.495.715.779	7.495.715.779
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Việt Sơn	6.935.506.653	6.935.506.653	4.023.339.939	4.023.339.939
Công ty Gong Tong	-	-	13.927.903.390	13.927.903.390
Phải trả người bán khác	26.919.838.960	26.919.838.960	38.350.505.382	38.350.505.382
Tổng	38.885.207.693	38.885.207.693	65.515.264.350	65.515.264.350

5.14 Người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.928.822.766	10.928.822.766	1.558.071.250	1.558.071.250
Ban QLDA ĐTXD các CTDD&CN T.Long An (Tr.Đồng Tháp Mười)	1.626.000.000	1.626.000.000	-	-
Chi cục bảo vệ môi trường TPHCM (TT Quan trắc & PT MT)	2.015.867.500	2.015.867.500	-	-
CN Công ty CP sản xuất XDTM Đại Thịnh (NMSX Đại Thịnh)	2.280.600.000	2.280.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức	2.515.519.160	2.515.519.160	-	-
Công ty TNHH XD&TM Phú Xuân (NM xử lý Tham Lương-Bến Cát)	1.353.241.400	1.353.241.400	-	-
Phải trả người bán khác	1.137.594.706	1.137.594.706	1.558.071.250	1.558.071.250
Tổng	10.928.822.766	10.928.822.766	1.558.071.250	1.558.071.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	426.220.245	-
Chi phí vận chuyển tháng 12	149.342.387	
Chi phí khác	276.877.858	
Tổng	426.220.245	-

5.16 Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	540.433.085	1.176.844.763
Đặt cọc tiền thuê xưởng	33.000.000	33.000.000
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai	272.724.981	1.067.792.341
Phải trả khác	234.708.104	76.052.422
Tổng	540.433.085	1.176.844.763

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	59.387.343.969	59.387.343.969	197.301.565.915	232.755.841.409	94.841.619.463	94.841.619.463
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam -CN Bắc Sài Gòn [1]	31.856.198.030	31.856.198.030	110.938.873.213	137.191.561.636	58.108.886.453	58.108.886.453
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh [2]	27.531.145.939	27.531.145.939	81.015.358.710	90.216.945.781	36.732.733.010	36.732.733.010
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	247.333.992	247.333.992	-	-
Vay cá nhân Bà Phan Thị Kim Cúc	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	55.555.552	55.555.552	55.555.552
Thuê tài chính [3]	-	-	-	55.555.552	55.555.552	55.555.552
Tổng	59.387.343.969	59.387.343.969	197.301.565.915	232.811.396.961	94.897.175.015	94.897.175.015

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23296.16.201.713280.TD.PL06 được ký kết ngày 29/12/2017 giữa công ty và ngân hàng TMCP Quân Đội-Chi nhánh Bắc Sài Gòn thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/01/2018, thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của ngân hàng trong trường hợp bên vay có nhu cầu.

Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay, dư nợ bảo lãnh thanh toán, dư LC của Bên Vay.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh thanh toán và cam kết tín dụng phục vụ hoạt động xây lắp của Bên vay và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thủ tín dụng L/C có liên quan.

Thời hạn giải ngân: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2018.

Phương thức trả nợ: Nợ lãi hàng tháng được tính vào ngày 05 hàng tháng đến 04 tháng tiếp theo, nợ gốc trả cuối kỳ hoặc Ngân hàng thu nợ ngay khi doanh thu từ phương án tài trợ về tài khoản của bên vay tại ngân hàng.

Lãi suất trong hạn: Kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và có định trong suốt thời gian quá hạn. Biện pháp bảo đảm: giá trị sản lượng dở dang các hợp đồng xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

[2] Hợp đồng tín dụng số 0689/HĐTD-VIB601/17 ngày 12/06/2017 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Quốc Tế VIB- CN TP Hồ Chí Minh.

Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng

Thời hạn: Ngân hàng sẽ tiến hành xem xét lại các tiện ích định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB toàn quyền quyết định

Mục đích: Đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công ngành xây dựng của bên vay. VIB có quyền nhưng không có nghĩa vụ giám sát hoặc xác minh việc sử dụng bất kỳ khoản tiền nào được vay theo hợp đồng này

Lãi: Áp dụng đối với vay tín dụng ngắn hạn, lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng với biên độ chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, một năm có 360 ngày. Lãi suất quá hạn là 150% của mức lãi suất áp dụng cho khoản vay đó

Giá trị đảm bảo: Các khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công công trình do VIB tài trợ/ phát hành bảo lãnh, cho vay không có tài sản bảo đảm đối với bảo lãnh dự thầu

5.18 Dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình Bệnh viện Đa Khoa Sóc Trăng gói 6

Dự phòng bảo hành công trình Công trình xưởng xường Sauce Cholimex

Tổng

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
259.863.411	-
59.245.455	-
319.108.866	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19		Vốn chủ sở hữu		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
a.	Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	Số dư tại 01/01/2016	26.671.070.000	104.470.000	(780.000)	5.596.392.832	6.245.542.079	38.616.694.911
	Tăng trong năm	328.930.000	-	-	385.682.479	7.202.237.175	7.916.849.654
	Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.202.237.173	7.202.237.173
	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	385.682.479	-	385.682.479
	Tăng vốn	328.930.000	-	-	-	-	328.930.000
	Điều chỉnh khác	-	-	-	-	2	2
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	3.766.942.079	3.766.942.079
	Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.381.259.600	2.381.259.600
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	385.682.479	385.682.479
	Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
	Số dư tại 31/12/2016	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	5.982.075.311	9.680.837.175	42.766.602.486
	Số dư tại 01/01/2017	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	5.982.075.311	9.680.837.175	42.766.602.486
	Tăng trong năm	-	-	-	1.152.354.173	2.003.997.441	3.156.351.614
	Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.003.997.441	2.003.997.441
	Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.152.354.173	-	1.152.354.173
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	7.615.337.175	7.615.337.175
	Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	4.462.983.000	4.462.983.000
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	1.152.354.173	1.152.354.173
	Điều chỉnh khác	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	Số dư tại 31/12/2017	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	4.069.497.441	38.307.616.925

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 127/NQ-CIC5-HDCD ngày 27 tháng 04 năm 2017, cụ thể: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.000.000.000 đồng; quỹ đầu tư phát triển là 1.152.354.173 đồng và chia cổ tức là 4.462.983.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn của cổ đông khác	13.230.000.000	13.230.000.000
Cổ phiếu quỹ	(780.000)	(780.000)
Tổng	26.999.220.000	26.999.220.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	27.000.000.000	26.671.070.000
Vốn góp tăng trong năm	-	328.930.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.462.983.000	2.381.259.600

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	78	78
Cổ phiếu phổ thông	78	78
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.699.922	2.699.922
Cổ phiếu phổ thông	2.699.922	2.699.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.134.429.484	5.982.075.311
Tổng	7.134.429.484	5.982.075.311

5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	220.418.155.676	514.894.783.497
Doanh thu sản xuất đất đèn	7.786.222.459	13.117.595.654
Doanh thu bán đá	18.079.235.210	24.667.659.182
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.820.959.146	1.499.238.845
Tổng	251.104.572.491	554.179.277.178

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	203.671.453.404	491.403.737.588
Giá vốn sản xuất đất đèn	7.632.526.485	12.418.542.899
Giá vốn kinh doanh đá	13.115.510.309	20.267.784.832
Giá vốn cho thuê dịch vụ	1.420.906.495	1.445.297.594
Tổng	225.840.396.693	525.535.362.913

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.784.899	523.649.366
Chênh lệch tỷ giá	232.548.608	4.552.955.267
Tổng	491.333.507	5.076.604.633

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	5.842.373.622	4.967.884.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	310.926.673	-
Chi phí tài chính khác	5.175.464	-
Tổng	6.158.475.759	4.967.884.397

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khác	112.339.679	223.164.008
Tổng	112.339.679	223.164.008

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.943.485.763	13.402.121.475
Chi phí vật liệu quản lý	-	17.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.493.307	10.254.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.661.818	303.592.167
Thuế phí và lệ phí	57.681.319	956.687.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.921.050.549	3.234.886.482
Chi phí bằng tiền khác	1.033.276.471	1.673.441.652
Tổng	17.044.649.227	19.597.983.499

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Xử lý công nợ	-	3.228.002
Thanh lý sắt thép phế liệu	355.665.818	
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	587.130.544
Thu nhập từ việc điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 2014 - 2015 Mỏ Socklu	-	642.740.000
Các khoản khác	2.231.395	45.149.357
Tổng	357.897.213	1.278.247.903
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý tài sản cố định	123.927.855	149.297.030
Các khoản bị phạt	-	763.262.822
Các khoản khác	21.307.438	6.975
Tổng	145.235.293	912.566.827
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	212.661.920	365.681.076

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.652.706.560	9.297.168.070
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>590.839.035</i>	<i>1.177.486.413</i>
<i>Thù lao của HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>246.240.000</i>	<i>249.408.000</i>
<i>Các khoản phạt</i>	<i>20.619.962</i>	<i>763.262.822</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>323.979.073</i>	<i>164.815.591</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập chịu thuế	3.243.545.595	10.474.654.483
3. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	648.709.119	2.094.930.897
Thuế TNDN hiện hành	648.709.119	2.094.930.897

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.003.997.441	7.202.237.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.003.997.441	5.202.237.173
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.699.922	2.673.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	742,2	1.945,7

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 127/NQ-CIC5-HDCD ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận cụ thể: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.000.000.000 đồng; quỹ đầu tư phát triển là 1.152.354.173 đồng và chia cổ tức là 4.462.983.000 đồng. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính lại khoản giảm trừ khoản lợi nhuận dùng để chia quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Lương, thưởng và thù lao	1.680.232.804	1.971.723.963
<i>Trong đó, tiền lương và thù lao của Giám đốc công ty</i>		428.863.000	548.229.170

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng, sản xuất công nghiệp và lĩnh vực khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.674.005.492	7.978.791.375	-	9.652.796.867
Các khoản phải thu	63.892.371.783	592.869.303	-	64.485.241.086
Hàng tồn kho	50.557.562.867	5.883.000.652	-	56.440.563.519
Tài sản chung	-	-	-	20.353.808.556
Tổng tài sản	-	-	-	150.932.410.028
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	2.348.177.933	1.537.029.760	-	3.885.207.693
Phải trả tiền vay	59.387.343.969	-	-	59.387.343.969
Nợ phải trả chung	-	-	-	49.352.241.441
Tổng nợ phải trả	-	-	-	112.624.793.103

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	220.418.155.676	25.865.457.669	4.820.959.146	251.104.572.491
Kết quả bộ phận	16.746.702.272	5.117.420.875	3.400.052.651	25.264.175.798
Thu nhập tài chính	-	-	-	491.333.507
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	212.661.920
Chi phí tài chính	-	-	-	6.158.475.759
CPBH & QLDN	-	-	-	17.156.988.906
Thuế thu nhập doanh nghi	-	-	-	648.709.119
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.003.997.441

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	2.733.420.735	8.341.698.941	-	11.075.119.676
Các khoản phải thu	107.067.738.208	7.367.426.309	-	114.435.164.517
Hàng tồn kho	52.407.904.066	3.564.033.958	-	55.971.938.024
Tài sản chung	-	-	-	29.887.320.617
Tổng tài sản	-	-	-	211.369.542.834
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	64.774.326.858	740.937.492	-	65.515.264.350
Phải trả tiền vay	94.897.175.015	-	-	94.897.175.015
Nợ phải trả chung	-	-	-	8.190.500.984
Tổng nợ phải trả	-	-	-	168.602.940.349

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	514.894.783.497	37.785.254.836	1.499.238.845	554.179.277.178
Kết quả bộ phận	23.491.045.909	5.098.927.105	53.941.251	28.643.914.265
Thu nhập tài chính	-	-	-	5.076.604.633
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	365.681.076
Chi phí tài chính	-	-	-	4.967.884.397
CPBH & QLDN	-	-	-	19.821.147.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.094.930.897
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.202.237.173

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.665.475.810	10.257.491.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.722.401.976	98.725.370.403
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.290.000.000	6.092.695.925
Tổng	65.677.877.786	115.075.557.638
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	59.387.343.969	94.897.175.015
Phải trả người bán và phải trả khác	39.425.640.778	66.692.109.113
Chi phí phải trả	426.220.245	-
Tổng	99.239.204.992	161.589.284.128

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	39.425.640.778	-	39.425.640.778
Chi phí phải trả	426.220.245	-	426.220.245
Các khoản vay	59.387.343.969	-	59.387.343.969
Tổng	99.239.204.992	-	99.239.204.992
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.692.109.113	-	66.692.109.113
Các khoản vay	94.897.175.015	-	94.897.175.015
Tổng	161.589.284.128	-	161.589.284.128

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.665.475.810	-	6.665.475.810
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.722.401.976	-	55.722.401.976
Đầu tư tài chính khác	3.290.000.000	-	3.290.000.000
Tổng	65.677.877.786	-	65.677.877.786

Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.257.491.310	-	10.257.491.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.725.370.403	-	98.725.370.403
Đầu tư tài chính khác	6.092.695.925	-	6.092.695.925
Tổng	115.075.557.638	-	115.075.557.638

6.4 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Người lập


Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018
Kế toán trưởng Giám đốc


Nguyễn Hồng Hải


Nguyễn Văn Khương

